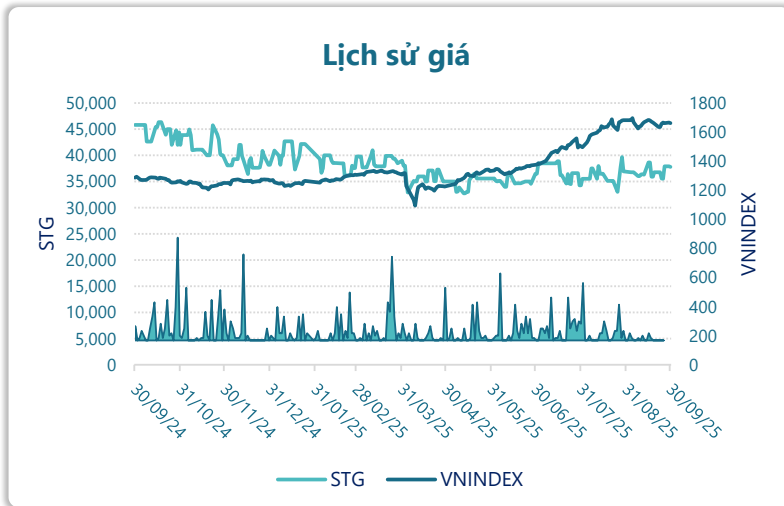




CTCP Kho vận Miền Nam (HSX: STG)



| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 37,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 46,350 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 32,750 |
| SL cổ phiếu LH | 98,253,357 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 470 |
| % sở hữu nước ngoài | 30.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,714 |
| P/E | 14.1 |
| EPS | 2,684 |

DT thuần

Q3/25

662

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.0 | -2.2%

LN sau thuế

Q3/25

87.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.80 | 0.9%

YoY: ▲ 29.3 | 50.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

17.0%

+/- YoY: ▲ 4.7%

DT thuần

9T 2025

1,896

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 148 | 8.5%

LN sau thuế

9T 2025

230

tỷ VNĐ

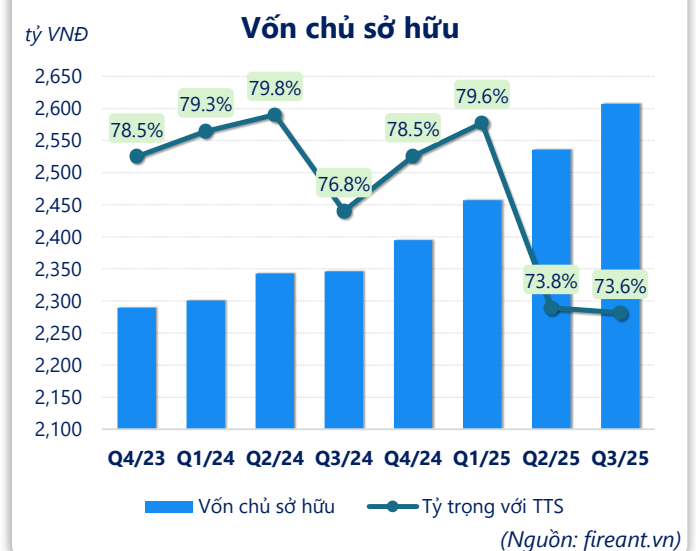
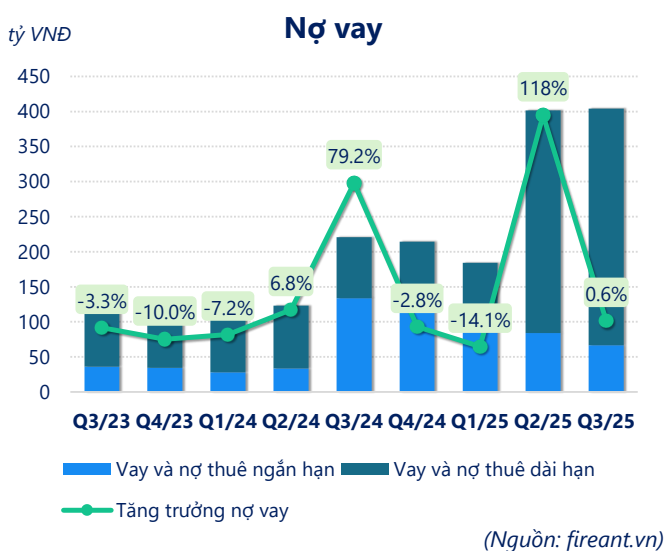
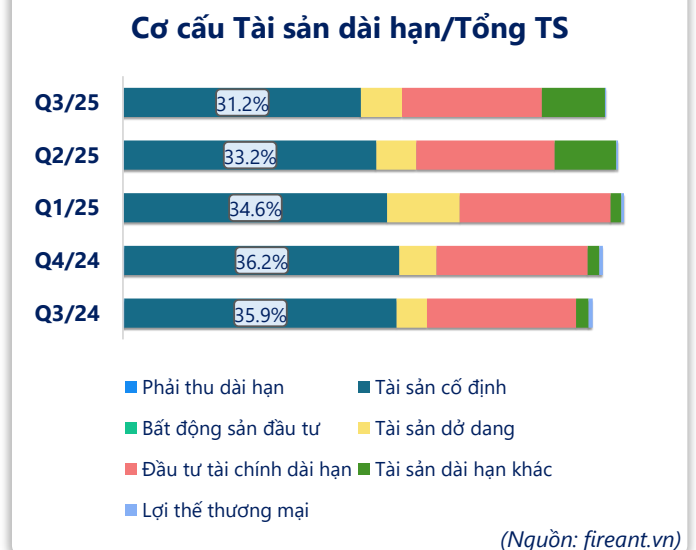
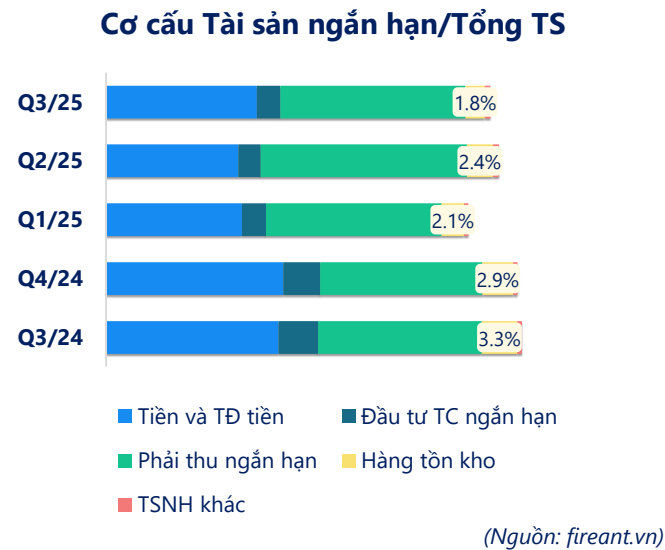
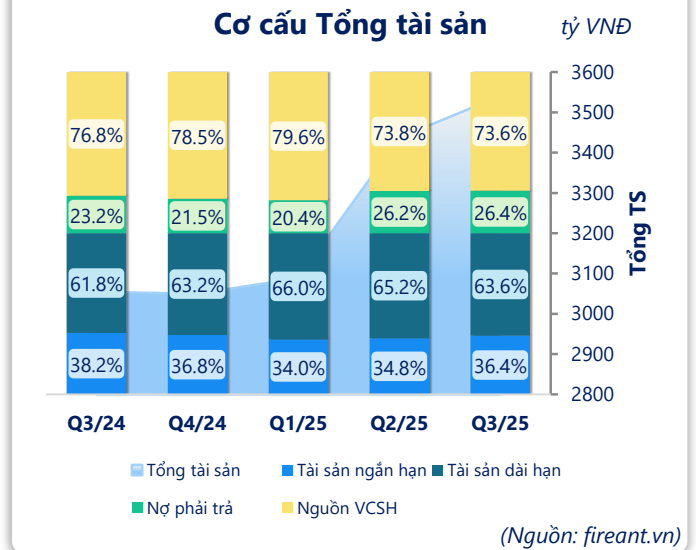
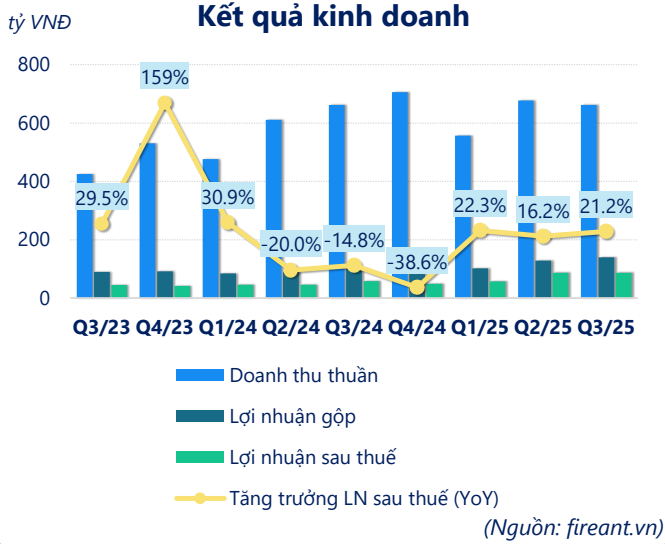
YoY: ▲ 81.0 | 54.1%

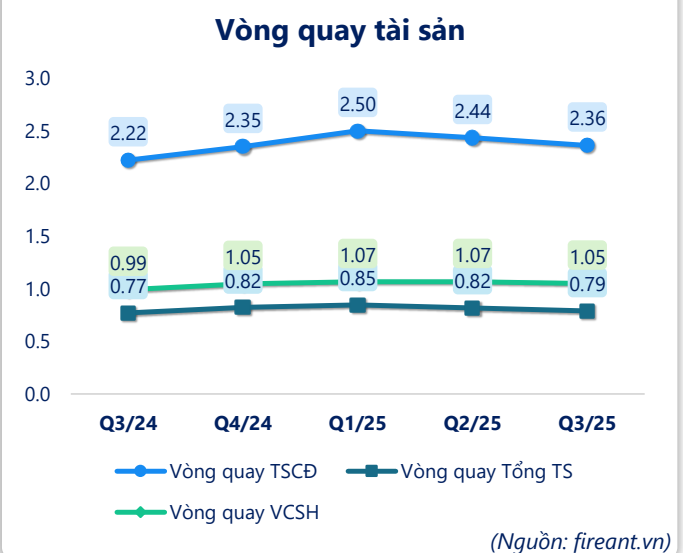
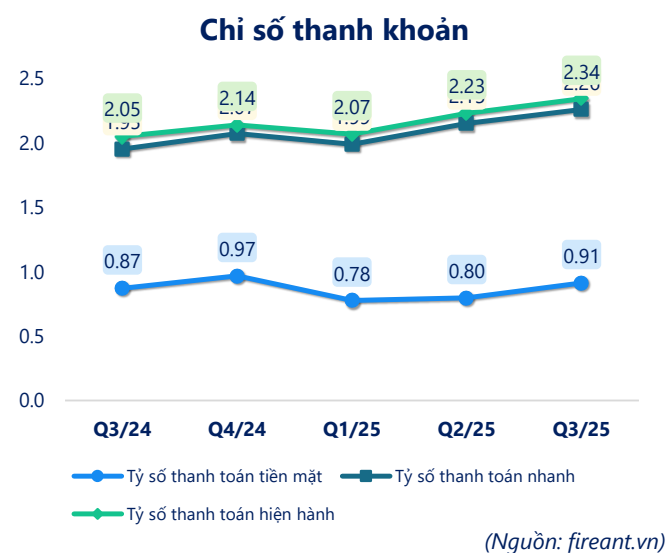
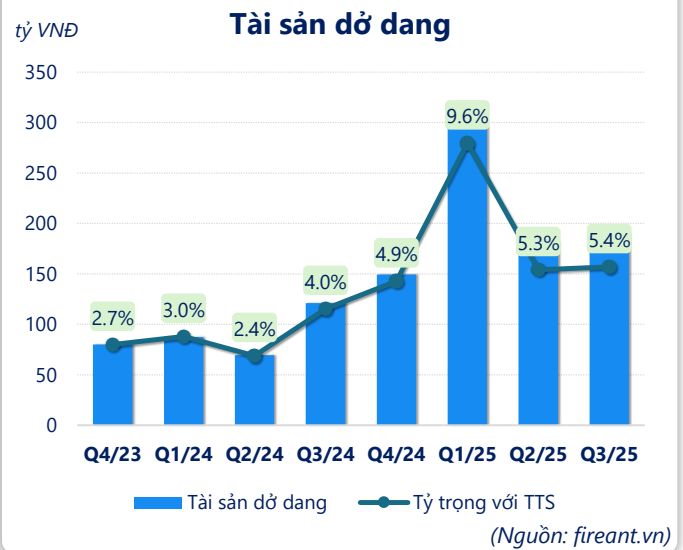
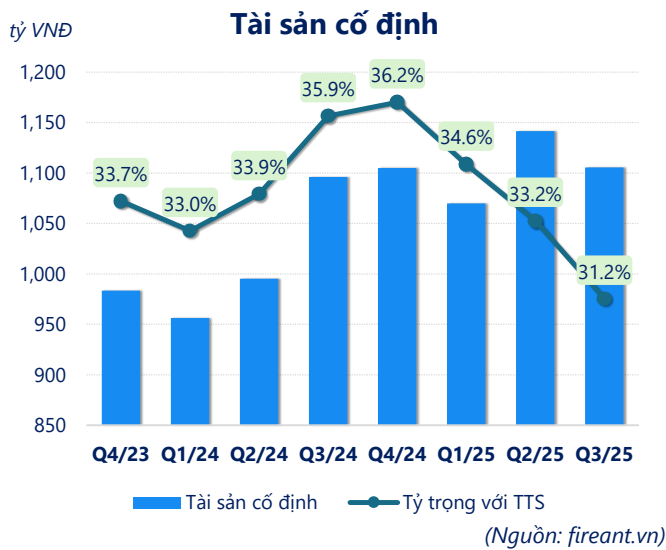
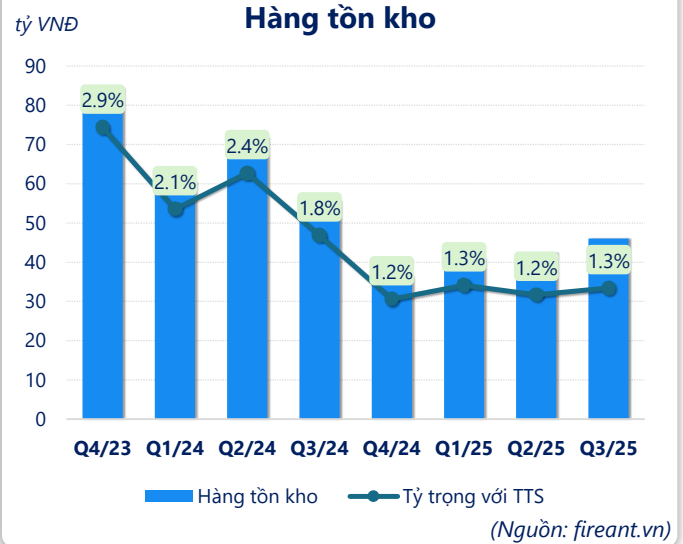
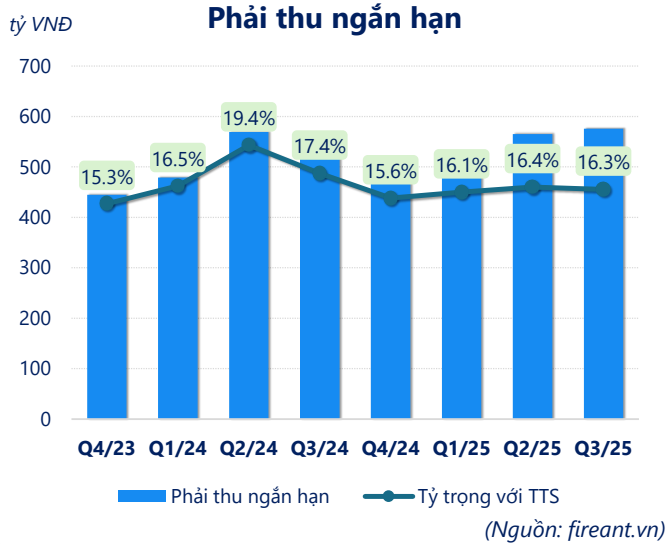
ROE

Q3/25

10.6%

+/- YoY: ▲ 2.8%





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tổng tài sản | 3,055 | 3,050 | 3,088 | 3,437 | 3,540 |
| Tài sản ngắn hạn | 1,166 | 1,123 | 1,051 | 1,197 | 1,289 |
| Tiền và tương đương tiền | 495 | 508 | 394 | 428 | 502 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 67.5 | 86.5 | 91.1 | 105 | 110 |
| Phải thu ngắn hạn | 531 | 477 | 496 | 565 | 576 |
| Hàng tồn kho | 55.7 | 36.3 | 41.0 | 42.4 | 46.0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 16.1 | 15.6 | 28.2 | 57.6 | 55.3 |
| Tài sản dài hạn | 1,889 | 1,926 | 2,037 | 2,240 | 2,252 |
| Phải thu dài hạn | 4.94 | 4.95 | 3.66 | 4.59 | 3.86 |
| Tài sản cố định | 1,096 | 1,105 | 1,070 | 1,142 | 1,106 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 121 | 149 | 296 | 181 | 190 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 601 | 606 | 613 | 625 | 652 |
| Tài sản dài hạn khác | 50.1 | 47.5 | 43.9 | 279 | 294 |
| Lợi thế thương mại | 16.0 | 13.4 | 10.9 | 8.31 | 5.75 |
| Nợ phải trả | 709 | 655 | 631 | 901 | 933 |
| Nợ ngắn hạn | 569 | 525 | 508 | 537 | 550 |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 134 | 136 | 107 | 83.9 | 66.6 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 102 | 130 | 139 | 138 | 111 |
| Nợ dài hạn | 140 | 130 | 123 | 364 | 384 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 86.9 | 78.5 | 77.2 | 318 | 337 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 2,346 | 2,395 | 2,457 | 2,536 | 2,607 |
| Vốn chủ sở hữu | 2,346 | 2,395 | 2,457 | 2,536 | 2,607 |
| Vốn điều lệ | 983 | 983 | 983 | 983 | 983 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Nguồn: fireant.vn)